Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3305.90.00

Mã HS	3305.90.00
Mô tả hàng hóa	Chế phẩm dùng cho tóc / - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	09/11/2026 08:44:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/33059000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4972
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4972
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4972
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, ID, MY)	0% (trừ KH, ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4865
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4826
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4826
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4826
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4826
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4826
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4826
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4870
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4870
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4870
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4870

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4870
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4870
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4868
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4868
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4868
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4868
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4868
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4868
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4868
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4832
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4828
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4828
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4828
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4828
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4828
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4828
VKFTA	2022	2022	4	VK!E4837
VKFTA	2023	2023	2	VK!F4837
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4837
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4837
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4837
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4837
VCFTA	2022	2022	9	VC!D4875
VCFTA	2023	2023	7	VC!E4875
VCFTA	2024	2024	5	VC!F4875
VCFTA	2025	2025	4	VC!G4875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H4875
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4875
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D4872
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E4872
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F4872
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4872
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4872
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4872
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D4880
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E4880
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F4880
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G4880
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H4880
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I4880
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4851
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4851
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4851
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4851
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4851
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4851
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4853
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4853
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4853
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4853
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4853
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4853

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4851
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4851
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4851
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4851
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4851
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4851
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4851
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D4872
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E4872
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F4872
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G4872
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H4872
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I4872
RCEP B	2022	2022	18	B!D4872
RCEP B	2023	2023	16	B!E4872
RCEP B	2024	2024	14	B!F4872
RCEP B	2025	2025	12	B!G4872
RCEP B	2026	2026	10	B!H4872
RCEP B	2027	2027	8	B!I4872
RCEP C	2022	2022	18	C!D4872
RCEP C	2023	2023	16	C!E4872
RCEP C	2024	2024	14	C!F4872
RCEP C	2025	2025	12	C!G4872
RCEP C	2026	2026	10	C!H4872
RCEP C	2027	2027	8	C!I4872
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D4872

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E4872
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F4872
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G4872
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H4872
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I4872
RCEP E	2022	2022	18	E!D4875
RCEP E	2023	2023	16	E!E4875
RCEP E	2024	2024	14	E!F4875
RCEP E	2025	2025	12	E!G4875
RCEP E	2026	2026	10	E!H4875
RCEP E	2027	2027	8	E!I4875
RCEP F	2022	2022	18	F!D4872
RCEP F	2023	2023	16	F!E4872
RCEP F	2024	2024	14	F!F4872
RCEP F	2025	2025	12	F!G4872
RCEP F	2026	2026	10	F!H4872
RCEP F	2027	2027	8	F!I4872
VIFTA	2024	2024	16	VI!F4490
VIFTA	2025	2025	12	VI!G4490
VIFTA	2026	2026	8	VI!H4490
VIFTA	2027	2027	4	VI!I4490

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3305.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3305.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4972), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.